



BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



BẢN TIN SỐ **VỀ PHÁP LUẬT**

THÁNG 4/ 2024

MỤC LỤC

1. Văn bản được ban hành trong Tháng 4/2025.....	3
2. Văn bản có hiệu lực trong Tháng 4/2025.....	4
3. Bản án xét xử phúc thẩm của Toà án nhân dân cấp cao (từ 20/3/2025- 20/04/2025)	11

1. Văn bản pháp luật ban hành trong Tháng 4/2025

1.1. Luật Tài chính

1.1.1. Chính thức gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng năm 2025

Chính phủ đã ban hành Nghị định 82/2025/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025.

Theo Điều 4 [Nghị định 82/2025/NĐ-CP](#), việc gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các đối tượng doanh nghiệp, tổ chức có kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hoặc theo quý, cụ thể với thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu):

- Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế từ tháng 02 đến tháng 6 năm 2025 (đối với doanh nghiệp kê khai theo tháng) và kỳ tính thuế quý I, quý II năm 2025 (đối với doanh nghiệp kê khai theo quý).
- Thời gian gia hạn là 6 tháng đối với thuế giá trị gia tăng phát sinh trong tháng 02, tháng 3 năm 2025 và quý I năm 2025.
- Thời gian gia hạn là 5 tháng đối với thuế giá trị gia tăng phát sinh trong tháng 4,

tháng 5, tháng 6 năm 2025 và quý II năm 2025.

1.1.2. Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với ô tô sản xuất trong nước

Chính phủ đã ban hành Nghị định 81/2025/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.



Theo đó, các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô sẽ được gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho các kỳ tính thuế từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2025, với thời gian gia hạn cụ thể đến hết ngày 20/11/2025.

Cụ thể, tại Điều 3 [Nghị định 81/2025/NĐ-CP](#) (ban hành và có hiệu lực ngày 02/4/2025) quy định về gia hạn thời hạn nộp thuế đối với các kỳ tính thuế như sau:

- Tháng 2/2025: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là 20/11/2025.

- Tháng 3/2025: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là 20/11/2025.
- Tháng 4/2025: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là 20/11/2025.
- Tháng 5/2025: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là 20/11/2025.
- Tháng 6/2025: Thời hạn nộp thuế chậm nhất là 20/11/2025.

1.1.3. Mức giảm tiền thuê đất năm 2024

Nghị định [87/2025/NĐ-CP](#) của Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024 được ban hành ngày 11/4/2025.

Điều 3 Nghị định 87/2025/NĐ-CP quy định mức giảm tiền thuê đất:

- Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2024 đối với người sử dụng đất.
- Mức giảm tiền thuê đất sẽ được tính trên số tiền thuê đất phải nộp của năm 2024 theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất còn nợ của các năm trước năm 2024 và tiền chậm nộp (nếu có).
- Trong trường hợp người sử dụng đất đang được giảm tiền thuê đất theo các quy định khác, mức giảm tiền thuê đất quy định tại Nghị định 87/2025/NĐ-CP sẽ được tính trên số tiền thuê đất phải nộp sau khi đã được giảm hoặc khấu trừ theo quy định của pháp luật.

1.1.4. Sửa đổi quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Ngày 04/4/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư [14/2025/TT-BTC](#) sửa đổi, bổ sung một số điều về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

Theo đó, tài khoản lưu ký chứng khoán của khách hàng mở tại thành viên lưu ký bao gồm số định danh cá nhân đối với khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam...

Trong khi đó, hiện hành là số, ngày cấp Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam...

Bên cạnh đó thay thế mẫu số 01, 02 bằng hai mẫu mới gồm:

- Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán giữa thành viên không bù trừ và thành viên bù trừ chung.
- Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh giữa công ty chứng khoán và khách hàng.

2. Văn bản pháp luật có hiệu lực tháng 4/2025

2.1. Luật Hành chính

2.1.1. HĐND và UBND cấp xã không còn ban hành văn bản QPPL từ 01/4/2025

Đây là quy định mới tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 được thông qua ngày 19/02/2025.

Theo đó, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) gồm 14 loại văn bản pháp luật và không còn 02 loại văn bản quy phạm pháp luật của cấp xã là Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

[Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025](#) cũng thay đổi 01 hình thức từ Quyết định Tổng Kiểm toán Nhà nước ban hành sang hình thức Thông tư.

Bên cạnh đó, khoản 5 Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 đã bổ sung thêm hình thức văn bản quy phạm pháp luật Chính phủ được ban hành là Nghị quyết.



2.1.2. 5 loại văn bản đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh từ 01/4/2025

Theo khoản 3 Điều 7 của Nghị định [78/2025/NĐ-CP](#), 05 loại văn bản cần được đăng tải trên công báo điện tử cấp tỉnh bao gồm:

(1) Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành

Đây là các văn bản quy phạm pháp luật có tính pháp lý do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp huyện ban hành.

(2) Văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật ban hành

Những văn bản này có thể bao gồm các văn bản trái pháp luật được xử lý bởi cơ quan có thẩm quyền, nhưng cần được công bố để đảm bảo công khai, minh bạch.

(3) Văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật

Đây là các văn bản đính chính các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, để sửa chữa các sai sót hoặc bổ sung thông tin quan trọng.

(4) Văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần

Các văn bản này sẽ công bố danh mục các văn bản đã hết hiệu lực thi hành, hoặc có hiệu lực chỉ một phần, nhằm thông báo cho các cơ quan, tổ chức và người dân biết và thực hiện đúng.

(5) Văn bản khác do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành

Những văn bản không thuộc các loại trên nhưng vẫn có sự liên quan đến công tác quản lý nhà nước và cần được công khai, đảm bảo tính minh bạch.

2.2. Luật Đất đai

2.2.1. Đất nông nghiệp được thí điểm chuyển nhượng làm dự án nhà ở thương mại từ 01/4/2025

Quốc hội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết [171/2024/QH15](#) thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại qua thỏa thuận nhận quyền hoặc đang có quyền sử dụng đất.

Cụ thể, khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 171/2024/QH15 nêu rõ, tổ chức kinh doanh bất động sản được nhận chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất nông nghiệp để thực hiện dự án thí điểm nếu đáp ứng điều kiện:

- Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;
- Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án nằm trong danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua;
- Có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án thí điểm đối với dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản nhận quyền sử dụng đất và dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản đang có quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất.
- Tổ chức kinh doanh bất động sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.



Riêng trường hợp sử dụng diện tích đất quốc phòng, đất an ninh đã được quy hoạch đưa ra khỏi đất quốc phòng, đất an ninh để thực hiện dự án thí điểm thì phải đáp ứng các điều kiện trên và có văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng đối với đất quốc phòng, Bộ Công an đối với đất an ninh.

Nghị quyết này được thông qua ngày 30/11/2024 và chính thức có hiệu lực từ 01/4/2025.

2.3. Luật Tài chính

2.3.1. Phân loại chứng thư chữ ký điện tử từ ngày 10/4/2025

Theo Điều 4 [Nghị định 23/2025/NĐ-CP](#), có hiệu lực từ ngày 10/4/2025, chứng thư chữ ký điện tử được phân loại như sau:

(1) Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia tự cấp cho mình tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy.

(2) Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy, gồm: chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

(3) Chứng thư chữ ký số công cộng là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao.

(4) Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng là chứng thư chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng cấp.

2.4. Luật Ngân hàng

2.4.1. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh ngân hàng từ 01/4/2025

Theo Điều 14 Thông tư 61/2024/TT-NHNN, hồ sơ đề nghị bảo lãnh ngân hàng từ 01/04/2025 bao gồm các tài liệu chủ yếu sau:

- (i) Đề nghị bảo lãnh.
- (ii) Tài liệu về khách hàng bao gồm:
 - Thông tin về người có liên quan với khách hàng theo quy định tại Luật Các tổ

chức tín dụng 2024 nếu tổng mức dự nợ cấp tín dụng của khách hàng đó tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài $\geq 0,1\%$ vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối ngày làm việc gần nhất thời điểm khách hàng đề nghị cấp bảo lãnh, trừ trường hợp khách hàng là tổ chức tín dụng ở nước ngoài.

- Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có vốn tự có âm, tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

(iii) Tài liệu về nghĩa vụ được bảo lãnh.

(iv) Tài liệu về biện pháp bảo đảm (nếu có).

(v) Tài liệu về các bên liên quan khác (nếu có).

Ngoài ra, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn cụ thể về yêu cầu hồ sơ cần gửi tới tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thẩm định, xem xét cấp bảo lãnh.

Việc này căn cứ tình hình thực tế nghiệp vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đặc điểm cụ thể của từng nhóm khách hàng, từng phương thức thực hiện hoạt động bảo

lãnh (bằng phương thức truyền thống hoặc phương tiện điện tử).

2.5. Luật Lao động

2.5.1. Bãi bỏ 11 Nghị định về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng

Nội dung này được quy định tại Nghị định 44/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước.

Theo đó, tại khoản 1 Điều 33 Nghị định 44/2025/NĐ-CP quy định về hiệu lực thi hành như sau:

Nghị định 44/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 15/4/2025. Các chế độ quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01/01/2025

Khoản 3 Điều luật này quy định về việc bãi bỏ các Nghị định dưới đây khi Nghị định 44/2025/NĐ-CP có hiệu lực:

(1) Nghị định 51/2016/NĐ-CP quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

(2) Nghị định 52/2016/NĐ-CP quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

(3) [Nghị định 53/2016/NĐ-CP](#) quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

(4) [Nghị định 21/2024/NĐ-CP](#) sửa đổi Nghị định 51/2016/NĐ-CP quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định 52/2016/NĐ-CP quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

(5) [Nghị định 20/2020/NĐ-CP](#) thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;

(6) [Nghị định 87/2021/NĐ-CP](#) về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định 20/2020/NĐ-CP thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;

(7) [Nghị định 64/2023/NĐ-CP](#) bổ sung Nghị định 87/2021/NĐ-CP về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung Nghị định 20/2020/NĐ-CP thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền

thưởng đối với một tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;

(8) [Nghị định 121/2016/NĐ-CP](#) thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020;

(9) [Nghị định 74/2020/NĐ-CP](#) sửa đổi Nghị định 121/2016/NĐ-CP thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020;

(10) [Nghị định 82/2021/NĐ-CP](#) về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi Nghị định 121/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Nghị định 74/2020/NĐ-CP về thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội;

(11) [Nghị định 79/2024/NĐ-CP](#) sửa đổi Nghị định 121/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Nghị định 74/2020/NĐ-CP và Nghị định 82/2021/NĐ-CP về thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.



2.5.2. Tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động từ 01/4/2025

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội vừa ban hành Thông tư [03/2025/TT-BLĐTBXH](#) quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động có hiệu lực từ 01/4/2025.

Theo đó, điều kiện lao động gồm 6 loại và phân chia như sau:

- Nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại I, II, III là nghề, công việc không nặng nhọc, không độc hại, không nguy hiểm;
- Nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại IV là nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;
- Nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại V, VI là nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều kiện lao động được đánh giá, xếp loại theo 03 phương pháp:

- Phương pháp đánh giá, tính điểm thực hiện theo quy trình: Xác định tên nghề,

công việc cần đánh giá, xác định điều kiện lao động, quy mô lấy mẫu. Sau đó, đánh giá điều kiện lao động theo hệ thống chỉ tiêu về điều kiện lao động.

- Phương pháp thống kê, kinh nghiệm: Căn cứ vào đặc điểm điều kiện lao động đặc trưng của mỗi nghề, công việc của Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm để xác định loại điều kiện lao động cho các nghề, công việc được đánh giá.

- Phương pháp kết hợp: Kết hợp phương pháp đánh giá, tính điểm với phương pháp thống kê, kinh nghiệm và lấy ý kiến của bộ quản lý ngành lĩnh vực, các chuyên gia, nhà khoa học để tổng hợp kết quả.

3. Bản án xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao (từ 20/3/2025-20/4/2025)

(Nguồn: congbobanan.toaan.gov.vn)

3.1. Luật Hành chính

Bản án: số 205 ngày 24/03/2025 của TAND cấp cao tại Hà Nội

Tên bản án: Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

Thông tin về vụ án: Bác kháng cáo của anh Dương Văn X. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 79/2024/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Bản án: số 216 ngày 26/03/2025 của TAND cấp cao tại Hà Nội

Tên bản án: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

Thông tin về vụ án: Bác kháng cáo của ông Nguyễn Duy T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2024/ HC-ST ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Bản án : số 321/2025/HC-pt ngày 25/03/2025 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh

Tên bản án: Nguyễn Công D khởi kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai

Thông tin về vụ án: Sửa án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công D: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 04271 do Ủy ban nhân dân Quận H4 cấp ngày 14/6/2017, cấp cho bà Phạm Thị B đối với căn nhà B P, Phường G, Quận H và hủy nội dung cập nhật sang tên ông Dương Vũ Quốc Á và bà Phan Thị Thúy V ngày 07/9/2017; hủy Công văn số: 183/UBND-TNMT ngày 23/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H4, Thành phố Hồ Chí Minh về việc trả lời đơn khiếu nại của ông Nguyễn Công D.

Bản án: số 361/2025/HC-PT ngày 03/04/2025 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh

Tên bản án: Phạm Thị T kiện Chủ tịch UBND Thành phố H

Thông tin về vụ án: Phạm Thị T kiện Chủ tịch UBND Thành phố H "Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư"

3.2. Luật Dân sự:

Bản án: số 235/2025/DSPT ngày 27/03/2025 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh

Tên bản án: Châu Văn Hồng N tranh chấp quyền sử dụng đất

Thông tin về vụ/việc: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Châu Văn Hồng Ngào và bà Nguyễn Thị Thanh Thúy: Buộc ông Lê Văn Hùng, bà Nguyễn Thị Út Dứt có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị đất cho ông Châu Văn Hồng Ngào, bà Nguyễn Thị Thanh Thúy số tiền 91.189.800 đồng (chín mươi một triệu một trăm tám mươi chín ngàn tám trăm đồng).
- Công nhận cho ông Lê Văn Hùng, bà Nguyễn Thị Út Dứt được quyền sử dụng phần đất diện tích 175,2m² tại các điểm 3, 4, 12, 11, 3 tọa lạc ấp Long Hòa 1, xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới đo vẽ ngày 22/02/2024.

Bản án: số 204 ngày 20/03/2025 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh

Tên bản án: Nguyễn Văn H

Thông tin về vụ/việc: Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310, Điều 313, khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tố N. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2024/DS-ST ngày 22/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.
2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Tố N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi Tòa án giải quyết sơ thẩm lại vụ án. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án: số 127/2025/DS-PT ngày 09/04/2025 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng

Tên bản án: tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất

Thông tin về vụ/việc: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Thu T1 là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Đỗ T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án: số 106/2025/DS-PT ngày 25/03/2025 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng

Tên bản án: Yêu cầu công nhận quyền sở hữu chung và chia tài sản chung

Thông tin về vụ/việc: Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần S1 và kháng cáo ông Trần Văn T. Bác kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; bác yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của ông Mai Anh Quốc H, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

3.3. Luật Hình sự:

Bản án: số 128/2025/HS-PT ngày 08/04/2025 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng

Tên bản án: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản - phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (điều 174 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2015)

Thông tin về vụ án: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Mai Xuân T2 về phần trách nhiệm hình sự.

Bản án: số 124/2025/HS-PT ngày 26/03/2025 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng

Tên bản án: Nhận hối lộ - phạm tội nhận hối lộ (điều 354 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2015)

Thông tin về vụ án: Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Đỗ Văn X, Vũ Văn T1, Phan Văn H, Ngô Thanh P1 và Nguyễn Ngọc P3. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 109/2024/HS-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần hình phạt đối với các bị cáo.

Bản án: số 316 ngày 18/04/2025 của TAND cấp cao tại Hà Nội

Tên bản án: Nguyễn Như Đ phạm tội Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng - phạm tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (điều 304 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2015)

Trường Đại học Luật Hà Nội

Chất lượng cao tạo nên giá trị bền vững

Thông tin về vụ án: Nguyễn Như Đ phạm tội Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng

Bản án: số 229/2025/HS-PT ngày 25/03/2025 của TAND cấp cao tại Hà Nội

Tên bản án: Mai Thị Thanh T phạm tội “Vi phạm quy định của Nhà nước về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” - phạm tội vi phạm quy định của Nhà nước về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng (điều 221 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2015)

Thông tin về vụ án: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Mai Thị Thanh T, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 756/2024/HSST ngày 26/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về hình phạt đối với bị cáo Mai Thị Thanh T.
